



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 100+101

Ngày 23 tháng 11 năm 2023

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|--|---|
| 14-11-2023 | Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ban hành Quy định về một số chế độ và điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 2 |
|------------|--|---|

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|--|----|
| 14-11-2023 | Nghị quyết số 34/NQ-HĐND về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương. | 12 |
|------------|--|----|

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2023/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về một số chế độ và điều kiện đảm bảo hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày
20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm
2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành quy định về chế độ, chính sách
và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18 tháng 9 năm 2020
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng,
nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và
Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;*

*Xét Tờ trình số 737/TTr-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Ban Pháp
ché Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định về một số chế độ và
điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh
Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 201/BC-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2023 của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về một số chế độ và điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười một thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2023, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 36/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

CHỦ TỊCH**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Về một số chế độ và điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân
các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Kèm theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về một số chế độ và điều kiện đảm bảo hoạt động tiếp xúc cử tri; các hoạt động giám sát; hỗ trợ công tác; khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ; may lễ phục; nghiên cứu; học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu và một số hoạt động khác của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh; HĐND huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện); HĐND xã, phường, thị trấn (cấp xã) trên địa bàn tỉnh.

2. Các nội dung khác có liên quan đến chế độ và điều kiện đảm bảo hoạt động của HĐND các cấp không quy định tại Quy định này được thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND ở tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

2. Cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp tham mưu, phục vụ hoạt động của HĐND.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến thực hiện chế độ và điều kiện bảo đảm hoạt động của HĐND các cấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Kinh phí hoạt động hàng năm của HĐND cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo và được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của từng cấp HĐND.

2. Trường hợp đại biểu HĐND tham gia hai cấp thì các chế độ: may lễ phục; nghiên cứu; khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ; tiếp xúc cử tri chỉ được hưởng mức cao nhất.

3. Trường hợp đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách và là thành viên các Ban của HĐND thì các chế độ có liên quan chỉ được hưởng mức cao nhất.

4. Việc chi phục vụ đoàn công tác của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và các đại biểu tham gia đoàn công tác do HĐND cấp triệu tập đảm bảo.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Chế độ đối với hoạt động tiếp xúc cử tri

1. Hỗ trợ đại biểu HĐND tham gia tiếp xúc cử tri

a) Đại biểu HĐND tỉnh: 3.000.000 đồng/người/năm.

b) Đại biểu HĐND cấp huyện: 2.000.000 đồng/người/năm.

c) Đại biểu HĐND cấp xã: 1.000.000 đồng/người/năm.

2. Bồi dưỡng công chức, người lao động trực tiếp tham gia, phục vụ đại biểu HĐND hoạt động chuyên trách tiếp xúc cử tri

a) Đối với hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND tỉnh: 100.000 đồng/người/buổi.

b) Đối với hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND cấp huyện: 70.000 đồng/người/buổi.

c) Đối với hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND cấp xã: 50.000 đồng/người/buổi.

3. Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri

a) Báo cáo của tỉnh: 500.000 đồng/báo cáo.

b) Báo cáo của cấp huyện: 300.000 đồng/báo cáo.

c) Báo cáo của cấp xã: 150.000 đồng/báo cáo.

Điều 5. Chế độ đối với kỳ họp Hội đồng nhân dân; hội nghị, cuộc họp, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân

1. Bồi dưỡng tham gia kỳ họp HĐND

a) Chủ tọa kỳ họp HĐND tỉnh: 200.000 đồng/người/buổi; kỳ họp HĐND cấp huyện: 150.000 đồng/người/buổi; kỳ họp HĐND cấp xã: 100.000 đồng/người/buổi.

b) Đại biểu HĐND, Thư ký kỳ họp HĐND tỉnh: 150.000 đồng/người/buổi; kỳ họp HĐND cấp huyện: 100.000 đồng/người/buổi; kỳ họp HĐND cấp xã: 70.000 đồng/người/buổi.

c) Đại biểu khách mời; công chức, người lao động trực tiếp tham mưu, phục vụ kỳ họp; phóng viên của Báo, Đài tham dự kỳ họp HĐND tỉnh: 100.000 đồng/người/buổi; kỳ họp HĐND cấp huyện: 70.000 đồng/người/buổi; kỳ họp HĐND cấp xã: 50.000 đồng/người/buổi.

2. Bồi dưỡng công tác soạn thảo tài liệu phục vụ kỳ họp HĐND

a) Soạn thảo bài phát biểu khai mạc, bế mạc, dự kiến chương trình kỳ họp, kịch bản điều hành, gợi ý thảo luận, tổng hợp ý kiến thảo luận, thông báo kết quả... (gọi chung là bộ tài liệu): Kỳ họp HĐND tỉnh: 1.000.000 đồng/bộ tài liệu; kỳ họp HĐND cấp huyện: 500.000 đồng/bộ tài liệu; kỳ họp HĐND cấp xã: 300.000 đồng/bộ tài liệu.

b) Hoàn thiện biên bản: 500.000 đồng/kỳ họp HĐND tỉnh; 300.000 đồng/kỳ họp HĐND cấp huyện; 100.000 đồng/kỳ họp HĐND cấp xã.

c) Báo cáo, nghị quyết cá biệt do Thường trực HĐND, các Ban của HĐND soạn thảo trình kỳ họp HĐND tỉnh: 500.000 đồng/văn bản; kỳ họp HĐND cấp huyện: 300.000 đồng/văn bản; kỳ họp HĐND cấp xã: 200.000 đồng/văn bản.

3. Bồi dưỡng rà soát tiếp thu ý kiến thẩm tra, chỉnh lý hoàn thiện các dự thảo văn bản trình kỳ họp trước khi ký ban hành

a) Đối với dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật: 300.000 đồng/dự thảo của tỉnh; 200.000 đồng/dự thảo của cấp huyện; 100.000 đồng/dự thảo của cấp xã.

b) Đối với các dự thảo còn lại: Bằng 70% mức bồi dưỡng quy định tại điểm a khoản này.

4. Bồi dưỡng tham gia hội nghị, cuộc họp, phiên họp của Thường trực HDND, các Ban của HĐND

a) Chủ trì hội nghị, cuộc họp, phiên họp của Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh: 150.000 đồng/người/buổi; cấp huyện: 100.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 70.000 đồng/người/buổi.

b) Đại biểu HĐND, Thư ký hội nghị, cuộc họp, phiên họp của Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh: 120.000 đồng/người/buổi; cấp huyện: 75.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 50.000 đồng/người/buổi.

c) Đại biểu khách mời; công chức, người lao động trực tiếp tham mưu, phục vụ kỳ họp; phóng viên của Báo, Đài tham dự hội nghị, cuộc họp, phiên họp của Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh: 100.000 đồng/người/buổi; cấp huyện: 70.000 đồng/người/buổi; cấp xã: 50.000 đồng/người/buổi.

d) Trường hợp hội nghị, cuộc họp, phiên họp phải chuẩn bị các tài liệu có liên quan thì áp dụng mức bồi dưỡng bằng 70% mức quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp kỳ họp HĐND; hội nghị, cuộc họp, phiên họp của Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND trùng vào ngày nghỉ hằng tuần; trùng vào ngày nghỉ lễ, tết thì mức bồi dưỡng tại khoản 1 và khoản 4 Điều này được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 6. Chế độ đối với hoạt động giám sát, khảo sát

1. Chế độ đối với hoạt động giám sát chuyên đề của HĐND

a) Soạn thảo kế hoạch, đề cương, quyết định thành lập Đoàn giám sát, thông báo... (gọi chung là bộ tài liệu): 2.000.000 đồng/bộ tài liệu đối với tỉnh; 1.500.000 đồng/bộ tài liệu đối với cấp huyện; 1.000.000 đồng/bộ tài liệu đối với cấp xã.

b) Soạn thảo báo cáo kết quả giám sát: 4.000.000 đồng/báo cáo của tỉnh; 2.000.000 đồng/báo cáo của cấp huyện; 1.000.000 đồng/báo cáo của cấp xã.

c) Soạn thảo nghị quyết thông qua kết quả giám sát: Bằng 50% mức chi tại điểm b khoản này.

d) Bồi dưỡng đối tượng tham gia Đoàn giám sát: Ngoài chế độ công tác phí theo quy định của pháp luật, thành viên đoàn giám sát còn được hưởng mức bồi dưỡng như sau:

- Trưởng đoàn của tỉnh (nếu Trưởng đoàn vắng thì Phó Trưởng đoàn được hưởng chế độ như Trưởng đoàn): 200.000 đồng/buổi/người; cấp huyện: 150.000 đồng/buổi/người; cấp xã: 100.000 đồng/buổi/người.

- Thành viên đoàn của tỉnh; thành viên tổ thư ký/tổ giúp việc của tỉnh: 120.000 đồng/buổi/người; cấp huyện: 70.000 đồng/buổi/người; cấp xã: 50.000 đồng/buổi/người.

- Công chức, người lao động trực tiếp tham mưu, phục vụ; phóng viên của Báo, Đài của tỉnh tham gia Đoàn: 100.000 đồng/người/buổi; cấp huyện: 60.000 đồng/buổi/người; cấp xã: 40.000 đồng/buổi/người.

đ) Thuê chuyên gia

Tuỳ theo nội dung và tính chất của chuyên đề giám sát, Thường trực HĐND xem xét ký hợp đồng với chuyên gia để phục vụ hoạt động giám sát của HĐND, Thường trực HĐND, với mức chi: 3.000.000 đồng/chuyên gia/chuyên đề của tỉnh; 2.000.000 đồng/chuyên gia/chuyên đề của cấp huyện; 1.000.000 đồng/chuyên gia/chuyên đề của cấp xã.

2. Đối với hoạt động giám sát chuyên đề; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; kiến nghị của cử tri của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND: Bằng 75% mức bồi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với hoạt động giám sát của Tổ đại biểu HĐND: Bằng 50% mức bồi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đối với hoạt động khảo sát

Thường trực HĐND và các Ban của HĐND tổ chức khảo sát theo sự phân công của cấp có thẩm quyền hoặc khảo sát để phục vụ hoạt động thẩm tra nội dung trình kỳ họp HĐND được hưởng mức bằng 75% mức quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Trường hợp thực hiện hoạt động giám sát, khảo sát trùng vào ngày nghỉ hằng tuần; ngày nghỉ lễ, tết thì chế độ bồi dưỡng đối tượng tham gia Đoàn giám sát, khảo sát tại điểm d khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 7. Chi xây dựng báo cáo thẩm tra dự thảo nghị quyết, đề án, báo cáo trình kỳ họp Hội đồng nhân dân; xây dựng báo cáo chuyên đề của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Báo cáo thẩm tra dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Báo cáo thẩm tra các nội dung còn lại

a) Của tỉnh: 700.000 đồng/báo cáo;

b) Cấp huyện: 400.000 đồng/báo cáo;

c) Cấp xã: 200.000 đồng/báo cáo.

3. Báo cáo phối hợp thẩm tra: mức chi bằng 30% mức chi quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

4. Chi xây dựng báo cáo chuyên đề của Thường trực HĐND theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền: 1.000.000 đồng/báo cáo của tỉnh; 500.000 đồng/báo cáo của cấp huyện; 200.000 đồng/báo cáo của cấp xã.

Điều 8. Chế độ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ

1. Đại biểu HĐND được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ, với mức như sau:

a) Đại biểu HĐND tỉnh: 3.000.000 đồng/người/năm.

b) Đại biểu HĐND cấp huyện: 1.500.000 đồng/người/năm.

c) Đại biểu HĐND cấp xã: 500.000 đồng/người/năm.

2. Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu HĐND (không bao gồm đại biểu tái cử) được hưởng bằng 50% mức hỗ trợ tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Hỗ trợ may lễ phục

1. Đại biểu HĐND được hỗ trợ tiền may lễ phục, với mức như sau:

a) Đại biểu HĐND tỉnh: 6.000.000 đồng/người/nhiệm kỳ.

b) Đại biểu HĐND cấp huyện: 4.000.000 đồng/người/nhiệm kỳ.

c) Đại biểu HĐND cấp xã: 2.000.000 đồng/người/nhiệm kỳ.

2. Công chức, người lao động trực tiếp tham mưu, phục vụ hoạt động của HĐND được hỗ trợ tiền may trang phục bằng 50% mức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Chế độ đối với việc khai thác, nghiên cứu thông tin, học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ

1. Đại biểu HĐND được khoán kinh phí để khai thác báo chí, thông tin với mức như sau:

a) Đại biểu HĐND tỉnh

- Đại biểu hoạt động chuyên trách: 400.000 đồng/người/tháng.

- Thành viên các Ban của HĐND tỉnh: 300.000 đồng/người/tháng.

- Đại biểu hoạt động không chuyên trách: 200.000 đồng/người/tháng.

b) Đại biểu HĐND cấp huyện

- Đại biểu hoạt động chuyên trách: 200.000 đồng/người/tháng.
- Thành viên các Ban của HĐND cấp huyện: 150.000 đồng/người/tháng.
- Đại biểu hoạt động không chuyên trách: 100.000 đồng/người/tháng.

c) Đại biểu HĐND cấp xã

- Đại biểu hoạt động chuyên trách: 100.000 đồng/người/tháng.
- Thành viên các Ban của HĐND cấp xã: 75.000 đồng/người/tháng.
- Đại biểu hoạt động không chuyên trách: 50.000 đồng/người/tháng.

2. Đại biểu HĐND được khoán kinh phí để nghiên cứu tài liệu phục vụ các hoạt động giám sát, khảo sát, thẩm tra, thông qua nghị quyết tại kỳ họp của HĐND, với mức như sau:

a) Đại biểu HĐND tỉnh

- Đại biểu hoạt động chuyên trách: 5.000.000 đồng/người/năm.
- Thành viên các Ban của HĐND tỉnh: 4.000.000 đồng/người/năm.
- Đại biểu hoạt động không chuyên trách: 3.000.000 đồng/người/năm.

b) Đại biểu HĐND cấp huyện

- Đại biểu hoạt động chuyên trách: 1.500.000 đồng/người/năm.
- Thành viên các Ban của HĐND cấp huyện: 1.000.000 đồng/người/năm.
- Đại biểu hoạt động không chuyên trách: 500.000 đồng/người/năm.

c) Đại biểu HĐND cấp xã

- Đại biểu hoạt động chuyên trách: 700.000 đồng/người/năm.
- Thành viên các Ban của HĐND cấp xã: 500.000 đồng/người/năm.
- Đại biểu hoạt động không chuyên trách: 400.000 đồng/người/năm.

3. Đại biểu HĐND được hưởng chế độ khi tham gia học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ. Mức hưởng do Thường trực HĐND cùng cấp quyết định căn cứ vào nhu cầu, điều kiện kinh phí.

Điều 11. Hỗ trợ hoạt động của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Hỗ trợ Tổ đại biểu HĐND tỉnh: 5.000.000 đồng/Tổ đại biểu/năm.
2. Hỗ trợ Tổ đại biểu HĐND cấp huyện: 2.000.000 đồng/Tổ đại biểu/năm.

Điều 12. Chi công tác xã hội

1. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tổ chức đi thăm hỏi các tập thể, cá nhân có đóng góp đối với hoạt động của HĐND; các trường hợp gặp rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, tai nạn; các tập thể, cá nhân thuộc diện chính sách xã hội (không quá 02 lần/năm/đối tượng), với mức như sau:

a) Mức thăm hỏi tập thể do tỉnh tổ chức: 2.000.000 đồng/lần/đối tượng; cấp huyện tổ chức: 1.000.000 đồng/lần/đối tượng; cấp xã tổ chức: 500.000 đồng/lần/đối tượng.

b) Mức thăm hỏi cá nhân do tỉnh tổ chức: 1.000.000 đồng/lần/đối tượng; cấp huyện tổ chức: 500.000 đồng/lần/đối tượng; cấp xã tổ chức: 300.000 đồng/lần/đối tượng.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tổ chức đi thăm hỏi: Đại biểu HĐND đương nhiệm; nguyên đại biểu HĐND; cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp tham mưu, phục vụ hoạt động của HĐND và cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng) của các đối tượng này bị ốm, đau; bị mắc bệnh hiểm nghèo; từ trần, mức như sau:

a) Thăm hỏi một lần khi mắc bệnh hiểm nghèo, từ trần: do tỉnh tổ chức: 3.000.000 đồng/lần/đối tượng; cấp huyện tổ chức: 2.000.000 đồng/lần/đối tượng; cấp xã tổ chức: 1.000.000 đồng/lần/đối tượng.

b) Thăm hỏi khi ốm đau (không quá 02 lần/năm/đối tượng): do tỉnh tổ chức: 1.000.000 đồng/lần/đối tượng; cấp huyện tổ chức: 500.000 đồng/lần/đối tượng; cấp xã tổ chức: 300.000 đồng/lần/đối tượng.

3. Đại biểu HĐND được tặng quà lưu niệm khi kết thúc nhiệm kỳ HĐND. Mức quà tặng được thực hiện theo kế hoạch tổng kết nhiệm kỳ của Thường trực HĐND.

4. Việc hỗ trợ, thăm hỏi, tặng quà cho các đối tượng khác và các tập thể, cá nhân có đóng góp đối với hoạt động của HĐND nhân ngày truyền thống, lễ, Tết... do Thường trực HĐND quyết định. Các Ban của HĐND tổ chức đi thăm hỏi phải được sự thống nhất của Thường trực HĐND cùng cấp./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023
nguồn vốn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI MỘT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa
phương năm 2023;*

*Thực hiện Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2023 nguồn vốn ngân
sách tỉnh;*

*Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch đầu tư công
năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra số 200/BC-HĐND
ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;
ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương, như sau:

1. Tổng nguồn vốn đầu tư công trong năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương là 3.965.627 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn Trung ương cân đối vốn đầu tư phát triển trong nước: 905.573 triệu đồng;

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: Toàn tỉnh thực hiện: 2.398.952 triệu đồng, trong đó: Cấp tỉnh thu: 298.952 triệu đồng; Cấp huyện thu: 2.100.000 triệu đồng, trong đó: Thành phố Buôn Ma Thuột: 1.700.000 triệu đồng; Các huyện, thị xã: 400.000 triệu đồng;

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 160.000 triệu đồng;

- Nguồn vốn bội chi ngân sách địa phương: 54.400 triệu đồng;

- Bù hụt thu từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2021 và năm 2022 là 446.702 triệu đồng.

2. Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa phương là 3.965.627 triệu đồng, cụ thể như sau:

2.1. Nguồn Trung ương cân đối vốn đầu tư phát triển trong nước: 905.573 triệu đồng. Bố trí cho các nội dung sau:

a. Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp: 528.343 triệu đồng;

b. Đối ứng cho các dự án ODA: 13.818 triệu đồng;

c. Bố trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã: 6.000 triệu đồng;

d. Bố trí chi phí giải phóng mặt bằng (Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1): 266.756 triệu đồng;

e. Bố trí vốn cho các dự án khởi công mới: 58.496 triệu đồng;

f. Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến khởi công mới năm 2023 trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 32.160 triệu đồng.

2.2. Tiền thu sử dụng đất: 2.398.952 triệu đồng, trong đó:

a. Cấp tỉnh thực hiện giao: 718.952 triệu đồng. Bố trí cho các nội dung sau:

a1. Kinh phí đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%): 239.895 triệu đồng;

a2. Quỹ phát triển đất (10%): 239.895 triệu đồng;

a3. Bố trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã: 8.000 triệu đồng;

a4. Đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 160.000 triệu đồng;

a5. Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 11.552 triệu đồng;

a6. Bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện về đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo: 42.337 triệu đồng;

a7. Bố trí vốn thực hiện dự án hoàn thành, chuyển tiếp: 17.273 triệu đồng;

b. Cấp huyện thực hiện: 1.680.000 triệu đồng (*sử dụng để bố trí vốn cho các dự án cấp huyện*), trong đó:

- Thành phố Buôn Ma Thuột: 1.360.000 triệu đồng;

- Các huyện, thị xã: 320.000 triệu đồng.

2.3. Nguồn vốn từ nguồn xổ số kiến thiết: 160.000 triệu đồng. Bố trí cho các nội dung sau:

- Bố trí đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 20.000 triệu đồng;

- Bố trí đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 27.800 triệu đồng;

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế xã hội: 85.023 triệu đồng;

- Bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện để đầu tư cơ sở vật chất giáo dục theo phân cấp: 27.177 triệu đồng;

2.4. Bội chi ngân sách địa phương: 54.400 triệu đồng (trường hợp tỉnh có nhu cầu vay thì bố trí vay lại đối với các dự án ODA).

2.5. Bù hụt thu từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2021, 2022 (Bố trí chi phí giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1): 446.702 triệu đồng.

(Chi tiết tại các biểu kèm theo. UBND tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu tại các biểu)

Các nội dung khác không điều chỉnh tại Nghị quyết này, tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 và Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười một thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Biểu 1**TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 ĐIỀU CHỈNH***(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Nguồn vốn NSDP 2023 giao đầu năm	Điều chỉnh		Nguồn vốn NSDP 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4)	4.709.973	1.221.048	476.702	3.965.627	
1	Trung ương cân đối vốn ĐTPPT trong nước	905.573			905.573	
2	Thu tiền sử dụng đất	3.600.000	1.201.048	446.702	2.845.654	<i>Bù hụt thu từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2021, 2022 là 446.702 triệu đồng</i>
3	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết	130.000		30.000	160.000	
4	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	20.000	20.000		-	
5	Nguồn vốn bội chi ngân sách địa phương	54.400			54.400	

Biểu 1.1**NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023 ĐIỀU CHỈNH***(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Đơn vị thực hiện	Tiền thu SD đất giao đầu năm	Trong đó, phân chia				Điều chỉnh giảm	Tiền thu SD đất sau điều chỉnh	Trong đó, phân chia				Ghi chú
			NS Tỉnh			Ngân sách cấp huyện (dành cho đầu tư XDCB)			NS Tỉnh			Ngân sách cấp huyện (dành cho đầu tư XDCB)	
			Tổng số	Trích 2 quỹ: Quỹ PT đất và Quỹ do đặc	Dành cho ĐT XDCB				Tổng số	Trích 2 quỹ: Quỹ PT đất và Quỹ do đặc	Dành cho ĐT XDCB		
	TỔNG SỐ	3.600.000	1.920.000	720.000	1.200.000	1.680.000	1.201.048	2.398.952	615.247	479.790	239.162	1.680.000	
I	Cấp tỉnh	1.500.000	1.500.000	300.000	1.200.000	-	1.201.048	298.952	195.247	59.790	239.162	-	
1	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	180.000	180.000	36.000	144.000	-	88.160	91.840	91.840	18.368	73.472	-	Hụt 88,160 tỷ đồng
2	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	430.000	430.000	86.000	344.000	-	326.593	103.407	103.407	20.681	82.726	-	Hụt 326,593 tỷ đồng
3	Các dự án đầu tư có thu tiền sử dụng đất	890.000	890.000	178.000	712.000		786.295	103.705	-	20.741	82.964		Hụt 786,295 tỷ đồng
II	Cấp huyện	2.100.000	420.000	420.000	-	1.680.000	-	2.100.000	420.000	420.000	-	1.680.000	
1	UBND Thành phố Buôn Ma Thuột	1.700.000	340.000	340.000	-	1.360.000		1.700.000	340.000	340.000	-	1.360.000	
2	UBND các huyện, thị xã	400.000	80.000	80.000	-	320.000		400.000	80.000	80.000	-	320.000	

Biểu 2**TỔNG HỢP BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 ĐIỀU CHỈNH***(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Kế hoạch năm 2023 đã giao đầu năm			Kế hoạch năm 2023 điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			Cấp tỉnh thực hiện	Cấp huyện thực hiện		Cấp tỉnh thực hiện	Cấp huyện thực hiện	
	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4+5)	4.709.973	2.660.173	2.049.800	3.965.627	1.998.761	1.966.866	
1	Trung ương cân đối vốn ĐTPPT trong nước	905.573	905.573	-	905.573	905.573	-	
1.1	Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp	649.982	649.982	-	528.343	528.343	-	<i>Chi tiết tại Biểu 3,4 kèm theo</i>
1.2	Bố trí vốn đối ứng ODA	83.000	83.000		13.818	13.818		<i>Chi tiết tại Biểu 5 kèm theo</i>
1.3	Bố trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã	6.000	6.000		6.000	6.000		<i>Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết</i>
1.4	Bố trí chi phí GPMB (Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1))	100.200	100.200		266.756	266.756		<i>Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết</i>
1.5	Khởi công mới	34.000	34.000		58.496	58.496		<i>Chi tiết tại Biểu 7 kèm theo</i>
1.6	Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến khởi công mới năm 2023 trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	32.391	32.391		32.160	32.160		<i>Chi tiết tại Biểu 6 kèm theo</i>
2	Thu tiền sử dụng đất	3.600.000	1.621.800	1.978.200	2.398.952	505.063	1.893.889	

2.1	Ngân sách tỉnh	1.920.000	1.621.800	298.200	718.952	505.063	213.889	-
-	Đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%)	360.000	360.000	-	239.895	239.895	-	
-	Bổ sung Quỹ phát triển đất (10%)	360.000	360.000	-	239.895	239.895	-	
-	Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh	20.000	20.000		-			
-	Bổ trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã	12.000	12.000		8.000	8.000		<i>Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết</i>
-	Đổi ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	160.000		160.000	160.000		160.000	
-	Đổi ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	30.000		30.000	11.552		11.552	
-	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp	108.200		108.200	42.337		42.337	<i>Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập giai đoạn 2021-2025</i>
-	Bổ trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp	53.500	53.500	-	17.273	17.273	-	<i>Chi tiết tại Biểu 3 kèm theo</i>
-	Bổ trí chi phí GPMB (Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1)	816.300	816.300		-			
2.2	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố, trong đó:	1.680.000	-	1.680.000	1.680.000	-	1.680.000	
	<i>Thực hiện các dự án đầu tư</i>	<i>1.680.000</i>		<i>1.680.000</i>	<i>1.680.000</i>		<i>1.680.000</i>	

3	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết để đầu tư	130.000	58.400	71.600	160.000	87.023	72.977	
3.1	Đổi ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	20.000		20.000	20.000		20.000	
3.2	Đổi ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	27.800		27.800	27.800	2.000	25.800	
3.3	Bố trí đầu tư cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp (giáo dục đào tạo, Y tế, xã hội)	58.400	58.400		85.023	85.023		<i>Chi tiết tại Biểu 3 kèm theo</i>
3.4	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp	23.800		23.800	27.177		27.177	<i>Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập giai đoạn 2021-2025</i>
4	Thu từ bán tài sản sở hữu Nhà nước	20.000	20.000	-	-	-	-	
-	<i>Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>		<i>-</i>			
5	Bội chi ngân sách địa phương	54.400	54.400	-	54.400	54.400	-	<i>Chi tiết tại Biểu 8 kèm theo</i>
6	Bù hụt thu từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2021, 2022 (Bố trí chi phí GPMB (Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1)				446.702	446.702		<i>Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết</i>

Biểu 3

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP BỐ TRÍ VỐN NĂM 2023 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023 đã giao đầu năm						Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh			Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	Trung ương cân đối vốn ĐTP trong nước	Nguồn vốn XSKT	Nguồn vốn bán tài sản sở hữu nhà nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	Trung ương cân đối vốn ĐTP trong nước	Nguồn vốn XSKT		Nguồn vốn bán tài sản sở hữu nhà nước	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh												Ngân sách khác
	TỔNG CỘNG					5.663.978	3.435.002	2.182.315	619.682	53.500	487.782	58.400	20.000	430.539	17.273	328.243	85.023	0	
I	Quốc phòng					166.290	166.290	0	26.400	0	26.400	0	0	26.400	4.823	21.577	0	0	
	Các dự án chuyển tiếp					166.290	166.290	-	26.400	-	26.400	-	-	26.400	4.823	21.577	0	0	
1	Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đồn đồn biên phòng 735, 737 thuộc BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	220210008	Ea Súp	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	2584/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	60.000	60.000		8.000		8.000			8.000	4.823	3.177	0	0	CT
2	Xây dựng hệ thống tường rào bảo vệ Kho Vũ khí - Đạn thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	220210009	Krông Pắc	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2685/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	10.000	10.000		900		900			900	0	900	0	0	CT

3	Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiều, Buôn Hăng Năm), xã Yang Mao, huyện Krông Bông	7922178	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD Huyện Krông Bông	2755/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	29.900	29.900	6.000	6.000	6.000	0	6.000	0	0	0	CT		
4	Kè bờ bảo vệ cột mốc 46/11 (2) trên tuyến biên giới tỉnh Đắk Lắk	220220004	B. Đơn	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	1364/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	2.500	2.500	0	0	0	0	0	0	0	0	CT		
5	Trụ sở làm việc Công an 15 xã vùng III trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	220220006	Toàn tỉnh	Công an tỉnh	2289/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	55.890	55.890	10.000	10.000	10.000	0	10.000	0	0	0	CT		
6	Xây dựng doanh trại cho đội quy tập hài cốt liệt sỹ/BCHQS tỉnh Đắk Lắk	220220005	B. Đơn	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	1323/QĐ-UBND ngày 13/6/2022	8.000	8.000	1.500	1.500	1.500	0	1.500	0	0	0	CT		
II	Quản lý Nhà nước					109.742	109.742	0	29.782	0	28.509	0	1.273	35.509	0	35.509	0	
	Các dự án chuyển tiếp					109.742	109.742	-	29.782	-	28.509	-	1.273	35.509	0	35.509	0	
1	Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk	7940851	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	1601/QĐ-UBND ngày 21/7/2022	36.000	36.000	9.282	9.282	10.982	0	10.982	0	0	0	CT		
2	Xây dựng nhà làm việc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7940860	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2066/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	32.000	32.000	9.000	7.727	1.273	6.727	0	6.727	0	0	CT		
3	Nhà xử lý hồ sơ và lưu trữ hồ sơ lý lịch tư pháp, hồ sơ công chứng thuộc Sở Tư pháp.	7940850	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2013/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	10.242	10.242	1.000	1.000	3.500	0	3.500	0	0	0	CT		
4	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Ana	7940854	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2811/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	11.000	11.000	3.500	3.500	5.800	0	5.800	0	0	0	CT		
5	Trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7940846	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2609/QĐ-UBND, ngày 23/11/2022	20.500	20.500	7.000	7.000	8.500	0	8.500	0	0	0	CT		
III	Quy hoạch					66.397	66.397	0	16.500	0	14.873	1.627	0	4.000	0	2.373	1.627	0

1	Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	7800115	Toàn tỉnh	Sở KH&ĐT	2099/QĐ-UBND ngày 09/9/2020	66.397	66.397		16.500		14.873	1.627		4.000	0	2.373	1.627	0	CT
IV	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					191.921	191.921	0	50.500	0	0	50.500	0	39.500	0	0	39.500	0	
	Các dự án chuyển tiếp					191.921	191.921	-	50.500	-	-	50.500	-	39.500	0	0	39.500	0	
1	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	7787661	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	3177/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	166.921	166.921		43.000			43.000		28.000	0	0	28.000	0	CT
2	Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Xây dựng mới nhà lưu trú cho cán bộ, giảng viên; Cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ, nhà ở học viên	7940845	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	1042/QĐ-UBND ngày 05/5/2022	25.000	25.000		7.500			7.500		11.500	0	0	11.500	0	KCM2022
V	Văn hóa, thông tin					29.762	29.762	0	9.000	0	4.000	5.000	0	13.500	0	4.000	9.500	0	
	Các dự án chuyển tiếp					29.762	29.762	-	9.000	-	4.000	5.000	-	13.500	0	4.000	9.500	0	
1	Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà nội trú, bếp ăn cho vận động viên và hạ tầng kỹ thuật	7940856	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	1490/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	16.000	16.000		5.000			5.000		9.500	0	0	9.500	0	CT
2	Chỉnh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại	7948683	TP. BMT	Sở VH TT&DL	585/QĐ-UBND, ngày 09/3/2022	13.762	13.762		4.000		4.000			4.000	0	4.000	0	0	CT
VI	Các hoạt động kinh tế					4.629.934	2.440.958	2.182.315	406.800	24.600	382.200	0	0	268.645	10.600	250.284	7.761	0	
VI.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					1.987.264	979.860	1.007.404	230.900	-	230.900	-	-	64.240	0	64.240	0	0	
	Dự án chuyển tiếp					1.987.264	979.860	1.007.404	230.900	0	230.900	0	0	64.240	0	64.240	0	0	

1	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlít, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	7894171	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	408/QĐ-UBND, 18/02/2021	28.123	28.123	0	6.000	6.000			5.000	0	5.000	0	0	CT
2	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Buôn Nhung xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar	7883729	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	12/QĐ-UBND, 08/01/2021	14.980	14.980	0	1.000	1.000			340	0	340	0	0	QT
3	Kiên cố hóa kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6 và thôn 7 xã Vụ Bôn, trạm bơm cánh đồng thôn 8 và thôn 11, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	7793176	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3932/QĐ-UBND, 31/10/2019	14.949	14.949		500	500			500	0	500	0	0	CT
4	Kiên cố hóa kênh mương và trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	7791017	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3926/QĐ-UBND, 31/10/2019	12.000	12.000		400	400			400	0	400	0	0	CT
5	Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	7660468	TP. BMT	UBND TP. BMT	2729/QĐ-UBND, 29/9/2017; 1653/QĐ-UBND, 28/6/2019; 1674/QĐ-UBND, ngày 07/7/2021; 49/QĐ-UBND, 07/01/2022	1.468.510	461.106	1.007.404	150.000	150.000			8.000	0	8.000	0	0	CT
6	Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng, tỉnh Đắk Lắk (phần vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho UBND tỉnh quản lý)	7110861	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3045/QĐ-BNN-XD, 26/10/2009; 2369/QĐ-UBND, 09/10/2014; 1310/QĐ-BNN-XD, 15/4/2016								0	0	0	0	0	
	Gói 41A thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây		Ea Súp		3463/QĐ-UBND, 28/6/2022	30.000	30.000		7.000	7.000			7.000	0	7.000	0	0	CT

	Gói 41B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây		Ea Súp		3462/QĐ-UBND, 28/6/2022	30.000	30.000			7.000	7.000			7.000	0	7.000	0	0	CT
7	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	7851640	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	113/QĐ-UBND, 18/01/2021	103.802	103.802			14.000	14.000			6.000	0	6.000	0	0	CT
8	Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rốt, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	7851328	Krông Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	1698/QĐ-UBND, ngày 9/7/2021	156.900	156.900			25.000	25.000			25.000	0	25.000	0	0	CT
9	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bôn, huyện Krông Pác	7850236	Krông Pác	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	3320/QĐ-UBND, ngày 25/11/2021	128.000	128.000			20.000	20.000			5.000	0	5.000	0	0	CT
VI.2	Công nghiệp					94.611	86.994	7.617	15.600	10.600	5.000	0	0	20.005	10.600	9.405	0	0	
	Các dự án chuyển tiếp					94.611	86.994	7.617	15.600	10.600	5.000	0	0	20.005	10.600	9.405	0	0	
1	Hệ thống xử lý nước thải thập trung cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, TP. BMT	7367611	TP. BMT	UBND TP. BMT	2838/QĐ-UBND, 05/11/2010; 2410/QĐ-UBND, 18/10/2012; 1631/QĐ-UBND, 25/7/2022	44.987	37.370	7.617	8.600	8.600				8.600	8.600	0	0	0	CT
2	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị xã Buôn Hồ	7910249	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD Thị xã Buôn Hồ	2647/QĐ-UBND, 24/9/2021	29.624	29.624			5.000	5.000			7.000	0	7.000	0	0	CT
3	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống điện chiếu sáng công cộng tại một số tuyến trạm trên địa bàn thành phố	7916002	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Tp Buôn Ma Thuột	1853/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	20.000	20.000			2.000	2.000			4.405	2.000	2.405	0	0	QT

VI.3	Giao thông					2.229.745	1.111.431	1.114.294	95.800	14.000	81.800	-	-	87.776	0	87.776	0	0	
a	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					1.958.795	840.481	1.114.294	35.700	5.500	30.200	0	0	10.300	0	10.300	0	0	
1	Đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện Krông Búk	7724691	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN tỉnh	2942/QĐ-UBND, 31/10/2018; 13/QĐ-UBND 05/01/2021	42.700	42.700		200		200			200	0	200	0	0	CT
2	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk	7813387	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN tỉnh	744/QĐ-UBND, 08/4/2020	14.175	14.175		1.000		1.000			1.000	0	1.000	0	0	CT
3	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9 (Phân kỳ đầu tư Km 21+100 - Km 27+00)	7803684	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	4244/QĐ-UBND, 28/10/2019; 564/QĐ-UBND, 07/3/2022	82.290	82.290		1.000		1.000			1.000	0	1.000	0	0	CT
4	Cầu vượt sông Krông Ana và đường hai đầu cầu, nối Tỉnh lộ 2 với Tỉnh lộ 7	7566935	Kr. Ana, Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	828b/QĐ-UBND, 30/3/2016; 1686/QĐ-UBND, 29/7/2020	120.293	116.273		4.000		4.000			0	0	0	0	0	CT
5	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3, đoạn Km 0+00 - Km 24+00 (Phân kỳ đầu tư Km 0+00 - Km 12+00)	7803681	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	3089/QĐ-UBND, 22/10/2019; 304/QĐ-UBND, 03/02/2021	60.146	60.146		1.000		1.000			1.000	0	1.000	0	0	CT
6	Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp huyện Cư Kuin đi xã Băng ADrênh, huyện Krông Ana	7726928	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	3174/QĐ-UBND, 30/10/2019; 2923/QĐ-UBND, 21/10/2021	22.396	22.396		1.000		1.000			0	0	0	0	0	CT
7	Đường giao thông liên xã Ia Lốp - Ia Rvê, huyện Ea Súp (đoạn từ Đoàn kinh tế - quốc phòng 737 xã Ia Rvê)	7813552	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	2185/QĐ-UBND ngày 17/9/2020	45.668	45.668		1.000		1.000			100	0	100	0	0	CT

8	Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 đường Trần Quý Cáp - Mai Thị Lựu đến đường Lê Duẩn), thành phố Buôn Ma Thuột	7787662	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	3168/QĐ-UBND, 30/10/2019; 3374/QĐ-UBND, 03/12/2021	51.808	51.808			6.000			6.000		0	0	0	0	0	CT
9	Xây dựng mới cầu Cây Sung (Km78+400), cầu Trắng (Km79+700) và đoạn tuyến kết nối giữa hai cầu thuộc Tỉnh lộ 1	7792049	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	3169/QĐ-UBND, 30/10/2019	88.715	88.715			8.000			8.000		0	0	0	0	0	CT
10	Đường Đông Tây Thành phố Buôn Ma Thuột	7503930	TP. BMT	UBND TP. BMT	3188/QĐ-UBND, 30/12/2014; 2738/QĐ-UBND 13/11/2020; 215/QĐ-UBND, 26/01/2021	1.239.013	194.719	1.044.294		4.000			4.000		4.000	0	4.000	0	0	CT
11	Đầu tư xây dựng Cầu Cư Păm (Km21+050), Tỉnh lộ 9, huyện Krông Bông	7750343	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	597/QĐ-UBND, 20/3/2019	80.000	10.000	70.000		500			500		500	0	500	0	0	CT
12	Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar	7816405	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	291/QĐ-UBND, 13/02/2020	111.591	111.591			8.000	5.500	2.500		2.500	0	2.500	0	0	0	CT
b	Các dự án chuyển tiếp					270.950	270.950	-		60.100	8.500	51.600		-	-	77.476	0	77.476	0	0
1	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Jloi đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km 9+00-Km11+50)	7906665	Ea Súp	BQLDA ĐTXD H. Ea Súp	1547/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	29.000	29.000			5.000			5.000		8.500	0	8.500	0	0	CT

2	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú thành phố Buôn Ma Thuột (Đoạn nối dài)	7926677	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Tp Buôn Ma Thuột	2982/QĐ-UBND, 28/10/2021	37.000	37.000		8.500	8.500	-		0	0	0	0	0	CT
3	Đường giao thông nông thôn liên xã từ buôn Kram xã Ea Tiêu đến thôn Cao Thắng xã Ea Kao	7909971	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	1657/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	21.000	21.000		3.600		3.600		9.600	0	9.600	0	0	CT
4	Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km111+950 quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	7900634	B. Hồ- Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	1657/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	79.000	79.000		15.000		15.000		31.376	0	31.376	0	0	CT
5	Cầu Hàm Long, xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	7949155	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	685/QĐ-UBND, ngày 17/3/2022	29.950	29.950		8.000		8.000		8.000	0	8.000	0	0	CT
6	Đường liên huyện Ea H'leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Diê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng)	7900637	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	1173/QĐ-UBND, ngày 23/5/2022	75.000	75.000		20.000		20.000		20.000	0	20.000	0	0	CT
VI.5	Cấp nước, thoát nước					169.000	116.000	53.000	21.500	0	21.500	0	0	34.124	0	27.624	6.500	0
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2022					79.000	26.000	53.000	1.500	0	1.500	0	0	124	0	124	0	0
1	Cấp nước sạch xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	7776510	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNP TNT tỉnh	2674/QĐ-UBND 20/9/2019	79.000	26.000	53.000	1.500		1.500		124	0	124	0	0	CT
b	Các dự án chuyển tiếp					90.000	90.000	-	20.000	-	20.000	-	-	34.000	0	27.500	6.500	0
1	Hệ thống cấp nước cho thị trấn Liên Sơn và các xã Đăk Liêng, xã Đăk Nuê, huyện Lắk	7904517	Lắk	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	3842/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	90.000	90.000		20.000		20.000		34.000	0	27.500	6.500	0	CT

VI.6	Du lịch					149.314	146.673	0	43.000	0	43.000	0	0	62.500	0	61.239	1.261	0	
	Các dự án chuyển tiếp					149.314	146.673	-	43.000	-	43.000	-	-	62.500	0	61.239	1.261	0	
1	Đường giao thông trục chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na	7923802	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	2589/QĐ-UBND, 20/9/2021	25.000	25.000		8.000		8.000			8.000	0	8.000	0	0	CT
2	Đầu tư xây dựng đập dâng khắc phục tình trạng cạn kiệt nguồn nước đoạn sông Srêpôk đi qua Khu du lịch Buôn Đôn	220220008	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	5516/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	29.900	29.900		15.000		15.000			28.000	0	28.000	0	0	CT
3	Nâng cấp vỉa hè, hệ thống điện bờ hồ và Trung tâm huyện phục vụ du lịch hồ Lắk	7962625	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	1460/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	29.850	29.850		8.000		8.000			14.500	0	14.500	0	0	CT
4	Đường ven hồ Lắk đoạn quanh điểm du lịch buôn Jun, thị trấn Liên Sơn	7958697	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	982/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	29.993	29.993		10.000		10.000			10.000	0	10.000	0	0	CT
5	Đường giao thông quanh bờ hồ, khu du lịch hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	7738934	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	1727/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	34.571	31.930		2.000		2.000			2.000	0	739	1.261	0	CT
VII	Xã hội					17.414	17.414	0	8.000	900	7.100	0	0	10.500	900	0	9.600	0	
	Dự án chuyển tiếp					17.414	17.414	-	8.000	900	7.100	-	-	10.500	900	0	9.600	0	
1	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk	7953166	TP. BMT	Sở LĐTBXH	1041/QĐ-UBND ngày 5/5/2022	17.414	17.414		8.000	900	7.100			10.500	900		9.600	0	CT
VIII	Y tế					84.715	84.715	0	12.700	11.000	1.700	0	0	5.523	400	3.923	1.200	0	
a	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022					46.715	46.715	0	1.700	0	1.700	0	0	1.200	400	0	800	0	

1	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn. Hạng mục: Xây dựng mới khoa cấp cứu, khám đa khoa, cận lâm sàng, nhà bảo vệ, nhà cầu nổi; Cải tạo sửa chữa khu nhà A, khu nhà D và hạ tầng kỹ thuật	7787661	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2944/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	46.715	46.715							1.700	1.700			1.200	400	800	0	HT			
b	Dự án chuyển tiếp					38.000	38.000	-	11.000	11.000	-	-	-	4.323	0	3.923	400	0			0				
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà điều trị nội trú	7940856	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	1853/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	38.000	38.000							11.000	11.000			4.323	3.923	400	0	CT			
IX	Khoa học và công nghệ					85.822	45.822	0	13.000	8.000	5.000	0	0	13.000	165	5.000	7.835	0			0				
	Dự án chuyển tiếp					85.822	45.822	0	13.000	8.000	5.000	0	0	13.000	165	5.000	7.835	0			0				
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Đắk Lắk (GĐ 1)	7569108	TP. BMT	Sở Nội vụ	3202/QĐ-UBND, 06/11/2021	65.000	25.000							5.000	0	5.000	0	0			0	CT			
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 -2025	220220003	TP. BMT	VP Tỉnh ủy	2991/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022	20.822	20.822							8.000	165	0	7.835	0			0	CT			
X	Lĩnh vực phát thanh truyền hình					181.981	181.981	0	20.000	0	0	1.273	18.727	8.000	0	0	8.000	0			0				
	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023					181.981	181.981	-	20.000	-	-	1.273	18.727	8.000	0	0	8.000	0			0				
1	Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình, thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk	7050591	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2014/QĐ-UBND 11/8/2010; 2266/QĐ-UBND, ngày 05/10/2022	181.981	181.981							20.000				1.273	18.727	8.000	0	0	8.000	0	CT

XI	Khu Công nghiệp và khu kinh tế					100.000	100.000	-	27.000	9.000	18.000	-	-	5.962	385	5.577	0	0	
	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023					100.000	100.000	-	27.000	9.000	18.000	-	-	5.962	385	5.577	0	0	
1	Đường giao thông trục chính vào Khu công nghiệp Hòa Phú	7904515	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2647/QĐ-UBND, 24/9/2021	70.000	70.000		18.000		18.000			1.577	0	1.577	0	0	CT
2	Nhà máy xử lý nước rỉ rác cho Khu chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột	7940845	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	1853/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	30.000	30.000		9.000	9.000	0			4.385	385	4.000	0	0	CT

Biểu 4

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP BỔ TRÍ VỐN NĂM 2023- NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2023 giao đầu năm		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao năm 2021, 2022		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung ương cân đối vốn ĐTP trong nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung ương cân đối vốn ĐTP trong nước	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NST		Tổng số	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					
								Tổng số							
A	TỔNG CỘNG					650.454	577.074	577.254	156.103	156.103	162.200	162.200	200.100	200.100	
	Huyện Ea Kar					101.900	84.500	84.500	13.200	13.200	32.300	32.300	29.500	29.500	
1	Trường THPT Ngô Gia Tự, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	7955509	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	203/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	8.000	6.000	6.000	1.000	1.000	2.500	2.500	4.700	4.700	CT
2	Quảng trường Ea Kar, huyện Ea Kar (giai đoạn 1)	7958020	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	1215/QĐ-UBND, 30/5/2022	25.000	17.000	17.000	3.200	3.200	5.000	5.000	7.300	7.300	CT
3	Đường N6 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar		Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	250/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022	14.000	12.500	12.500	1.500	1.500	4.800	4.800	2.000	2.000	CT

4	Đường D5, N4 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	7958021	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	1214/QĐ-UBND, 30/5/2022	26.000	24.000	24.000	4.500	4.500	7.000	7.000	0	0	CT
5	Đầu tư xây dựng kè và san nền Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	7957696	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	251/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022	14.900	12.500	12.500	1.500	1.500	8.000	8.000	8.000	8.000	CT
6	Đường D3, D5, D6, N7 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	7957695	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	249/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022	14.000	12.500	12.500	1.500	1.500	5.000	5.000	7.500	7.500	CT
	Huyện Cư Kuin					51.000	34.000	34.000	7.500	7.500	9.400	9.400	16.400	16.400	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bhook đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin (giai đoạn 2),	7953168	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	600/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	13.000	10.000	10.000	2.000	2.000	3.000	3.000	8.000	8.000	CT
2	Xây dựng hệ thống thoát nước khu Trung Hoà, xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin	7953779	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	602/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	5.000	4.000	4.000	1.500	1.500	500	500	500	500	CT
3	Xây dựng Cầu Chăn Nuôi xã Cư Êwi huyện Cư Kuin	7953780	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	599/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	10.000	7.000	7.000	1.400	1.400	2.000	2.000	2.000	2.000	CT
4	Nâng cấp, sửa chữa đường GT liên xã Ea Bhook đi buôn Puk Prông xã Ea Ning (Đoạn từ ngã 3 trường Nguyễn Văn Bé đến buôn Puk Prông), huyện Cư Kuin	7953167	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	957/QĐ-UBND, ngày 21/4/2022	23.000	13.000	13.000	2.600	2.600	3.900	3.900	5.900	5.900	CT
	Buôn Hồ					39.500	36.500	36.500	14.431	14.431	6.800	6.800	12.896	12.896	
1	Nâng cấp, cải tạo một số trục đường, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ	7952853	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	1076/QĐ-UBND, ngày 22/4/2022	13.500	12.500	12.500	6.327	6.327	1.500	1.500	4.796	4.796	CT

2	Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Quốc Việt, phường Đoàn Kết, thị xã Buôn Hồ	7952854	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	1087/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	13.000	12.000	12.000	2.200	2.200	3.800	3.800	3.800	3.800	CT
3	Nâng cấp mở rộng đường Lê Quý Đôn, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	7952855	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	925/QĐ-UBND, ngày 06/4/2022	13.000	12.000	12.000	5.904	5.904	1.500	1.500	4.300	4.300	CT
Huyện M'Đrắk						43.000	41.000	41.000	8.022	8.022	12.200	12.200	12.200	12.200	
1	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn M'Đrắk, huyện M'Đrắk	7954115	M'Đrắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Đrắk	1015/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	15.000	14.000	14.000	2.500	2.500	4.500	4.500	4.500	4.500	CT
2	Nâng cấp đường giao thông từ đường Bùi Thị Xuân Thị trấn M'Đrắk đi xã Ea Riêng, huyện M'Đrắk	7955507	M'Đrắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Đrắk	1071/QĐ-UBND, ngày 11/5/2022	19.000	18.000	18.000	3.722	3.722	5.000	5.000	5.000	5.000	CT
3	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện M'Đrắk; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thư viện, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	7954114	M'Đrắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Đrắk	997/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	9.000	9.000	9.000	1.800	1.800	2.700	2.700	2.700	2.700	CT
Huyện Ea Súp						45.400	41.500	41.500	17.030	17.030	7.300	7.300	8.900	8.900	
1	Đường giao thông liên xã Ia Lốp đi xã Ia Rvê đầu nối vào Quốc lộ 14C	7952023	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	2137/QĐ-UBND, ngày 14/3/2022	12.000	11.000	11.000	8.130	8.130	900	900	2.500	2.500	CT
2	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Rvê đi đồn biên phòng 737, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	7952022	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	2140/QĐ-UBND, ngày 14/3/2022	9.900	9.000	9.000	3.600	3.600	900	900	900	900	CT
3	Đường giao thông từ Buôn C Thị trấn Ea Súp đi khu nhà mô Buôn C, qua khu dân cư đầu nối vào đường Tỉnh lộ 1	7951837	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	2135/QĐ-UBND, ngày 14/3/2022	10.900	10.000	10.000	3.000	3.000	2.000	2.000	2.000	2.000	CT

4	Khu văn hóa thể thao và hạ tầng kỹ thuật phục vụ 5 buôn đồng bào dân tộc tại chỗ trên địa bàn thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp; Hạng mục: Nhà thi đấu đa năng, nhà truyền thống và văn hóa cộng đồng	7953964	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	2138/QĐ-UBND, ngày 14/3/2022	12.600	11.500	11.500	2.300	2.300	3.500	3.500	3.500	3.500	CT
Huyện Krông Năng						53.800	53.000	53.000	10.788	10.788	15.700	15.700	20.023	20.023	
1	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Tân, huyện Krông Năng đi huyện Ea H'leo	7953170	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	1196/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	9.800	9.000	9.000	2.288	2.288	2.200	2.200	6.523	6.523	CT
2	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng; Hạng mục: Khôi phục hành chính và phòng mổ, khoa y học cổ truyền	7953450	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	983/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	24.000	24.000	24.000	4.500	4.500	7.500	7.500	7.500	7.500	CT
3	Xây dựng mới cầu km 12+900 tỉnh lộ 3	7953169	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	991/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	20.000	20.000	20.000	4.000	4.000	6.000	6.000	6.000	6.000	CT
Huyện Krông Ana						34.000	30.000	30.000	6.717	6.717	8.300	8.300	8.300	8.300	
1	Xây dựng trạm bơm và kênh mương Bầu Đen, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	7954899	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	1210/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	10.000	10.000	10.000	2.480	2.480	2.500	2.500	2.500	2.500	CT
2	Cải tạo, nâng cấp đường Phan Bội Châu và đường Lê Lợi, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	7954117	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	1209/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	12.000	12.000	12.000	2.200	2.200	3.800	3.800	3.800	3.800	CT
3	Cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy và trụ sở làm việc HĐND, UBND huyện Krông Ana	7954521	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	1208/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	12.000	8.000	8.000	2.037	2.037	2.000	2.000	2.000	2.000	CT
Huyện Krông Bông						55.500	53.900	53.900	8.959	8.959	14.680	14.680	18.674	18.674	

1	Đường bờ kè Krông Kmar, thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông	7949891	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	1669/QĐ-UBND, ngày 28/3/2022	10.000	9.400	9.400	2.700	2.700	2.680	2.680	2.680	2.680	CT
2	Trụ Sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND-UBMT Tổ quốc xã Ea Trul, huyện Krông Bông	7949430	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	1670/QĐ-UBND, ngày 28/3/2022	8.000	8.000	8.000	2.600	2.600	3.000	3.000	4.758	4.758	CT
3	Gia cố mái kênh chính và các hạng mục phụ trợ thuộc công trình thủy lợi Krông Kmar, huyện Krông Bông	2,2E+08	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2993/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022	23.500	22.500	22.500	340	340	5.000	5.000	5.000	5.000	CT
4	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	7948747	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	1650/QĐ-UBND ngày 23/3/2022	14.000	14.000	14.000	3.319	3.319	4.000	4.000	6.236	6.236	CT
Huyện Ea H'leo						29.000	24.820	25.000	6.500	6.500	12.620	12.620	14.120	14.120	
1	Nâng cấp, sửa chữa hồ Ea Be, xã Diê Yang, huyện Ea H'Leo	7953965	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	1979/QĐ-UBND, ngày 15/4/2022	12.000	10.000	10.000	2.000	2.000	6.500	6.500	8.000	8.000	HT
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Ea Wy, huyện Ea H'Leo	7953966	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	2135/QĐ-UBND ngày 28/4/2022	14.000	12.000	12.000	3.800	3.800	4.000	4.000	4.000	4.000	CT
3	Trường PTDTNT – THCS huyện Ea H'leo; Hạng mục: Cải tạo nhà chính, nhà nội trú, nhà đa chức năng	7953967	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	1994/QĐ-UBND ngày 19/4/2022	3.000	2.820	3.000	700	700	2.120	2.120	2.120	2.120	QT
Huyện Lắk						25.000	25.000	25.000	6.357	6.357	6.000	6.000	9.000	9.000	
1	Nhà làm việc các phòng ban chuyên môn UBND huyện Lắk; hạng mục: Nhà làm việc, công, tường rào và khuôn viên	7958698	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	1248/QĐ-UBND, 03/6/2022	25.000	25.000	25.000	6.357	6.357	6.000	6.000	9.000	9.000	CT

	Huyện Buôn Đôn					34.300	32.300	32.300	11.400	11.400	10.900	10.900	13.600	13.600	-
1	Trạm bơm Buôn Trí, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	7954116	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	1510/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	14.900	14.900	14.900	8.200	8.200	5.700	5.700	6.400	6.400	CT
2	Đường giao thông liên xã từ Đập Thiên Đường, xã Tân Hòa đi thôn Ea Ly, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	7959967	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	1511/QĐ-UBND, 25/4/2022	14.000	12.000	12.000	2.200	2.200	3.500	3.500	3.500	3.500	CT
3	Nhà ăn, bếp cho cán bộ chiến sĩ Ban chỉ huy Quân sự huyện Buôn Đôn.	7954118	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	1507/QĐ-UBND, ngày 22/4/2022	5.400	5.400	5.400	1.000	1.000	1.700	1.700	3.700	3.700	CT
	Huyện Krông Pắc					31.700	29.200	29.200	5.900	5.900	8.800	8.800	11.800	11.800	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	7954659	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	1726/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	14.900	14.900	14.900	3.000	3.000	4.500	4.500	6.500	6.500	CT
2	Trụ sở HĐND & UBND xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	7954661	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	1728/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	6.800	6.800	6.800	1.400	1.400	2.000	2.000	2.000	2.000	CT
3	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thiết bị, thư viện và hạ tầng kỹ thuật	7954660	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	1730b/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	10.000	7.500	7.500	1.500	1.500	2.300	2.300	3.300	3.300	CT
	Huyện Cư M'Gar					46.000	44.000	44.000	28.500	28.500	4.300	4.300	9.287	9.287	
1	Nâng cấp, bê tông hóa đường giao thông nội buôn Pók A, buôn Pók B, thị trấn Ea Pók, huyện Cư M'gar	7954522	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	1136/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	12.000	10.000	10.000	6.000	6.000	1.000	1.000	2.659	2.659	CT

2	Đầu tư xây dựng vỉa hè và xử lý ngập úng đường Tỉnh Lộ 8, đoạn tuyến thuộc địa phận xã Cư Suê	2,2E+08	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	1634/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	23.000	23.000	23.000	18.300	18.300	1.000	1.000	0	0	CT
3	Trường PTDTNT – THCS huyện Cư M'gar, Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thực hành; nhà vệ sinh; nhà để xe; hạ tầng kỹ thuật	7953781	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	1138/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	11.000	11.000	11.000	4.200	4.200	2.300	2.300	6.628	6.628	QT
Huyện Krông Búk						60.354	47.354	47.354	10.800	10.800	12.900	12.900	15.400	15.400	-
1	Bãi xử lý rác tập trung huyện Krông Búk	7962625	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	1324/QĐ-UBND ngày 13/6/2022	28.000	19.000	19.000	3.800	3.800	5.700	5.700	5.700	5.700	CT
2	Xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và đường vào công trình Ghi công liệt sỹ huyện Krông Búk	7956699	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	1016/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	18.036	14.036	14.036	2.800	2.800	4.200	4.200	4.200	4.200	CT
3	Trung tâm y tế huyện Krông Búk; Hạng mục: Khoa dinh dưỡng và Khoa vật lý trị liệu - phục hồi chức năng, sân phơi đồ, cầu nổi	7956348	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	979/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	14.318	14.318	14.318	4.200	4.200	3.000	3.000	5.500	5.500	CT

Biểu 5

**DANH MỤC BỔ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA
- NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023 (ĐIỀU CHỈNH)**

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư							Kế hoạch năm 2023 đầu năm		Điều chỉnh				Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định	TMDT						Trong đó:		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng		Trong đó:			
						Trong đó:						Vốn đối ứng		Vốn đối ứng		Vốn đối ứng		Vốn đối ứng			
						Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	NSDP	Tổng số	NSDP	Tổng số	NSDP	Tổng số	NSDP		
						Tổng số	Trong đó:		Quy đổi ra tiền Việt												
	NSTW	NSDP và các nguồn khác	Tổng số	Trong đó cấp phát từ Trung ương	Viện trợ không hoàn lại																
TỔNG SỐ						2.424.264	572.337	143.369	379.723	1.851.927	1.452.248	102.666	83.000	83.000	70.400	70.400	1.218	1.218	13.818	13.818	
I	Lĩnh vực giao thông					646.721	148.465	0	99.220	498.256	348.779	0	32.000	32.000	25.000	25.000	0	0	7.000	7.000	
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk	7585134	3 huyện	Sở KH&ĐT	3172/QĐ-UBND ngày 22/11/2018; 2233/QĐ-UBND, 03/10/2022	646.721	148.465		99.220	498.256	348.779		32.000	32.000	25.000	25.000	-		7.000	7.000	Đã điều chỉnh giảm tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 10/10/2023
II	Lĩnh vực nông nghiệp nông thôn					1.777.543	423.872	143.369	280.503	1.353.671	1.103.469	102.666	51.000	51.000	45.400	45.400	1.218	1.218	6.818	6.818	

1	Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cạn tỉnh Đắk Lắk, dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	7652087	Toàn tỉnh	Ban QLDA ĐT XDCT GT và NN PTNT tỉnh	727/QĐ-TTg ngày 28/4/2016; 770/QĐ-UBND, 08/4/2019; 06/QĐ-UBND, 03/01/2019	595.274	130.862	-	130.862	464.412	371.530		17.000	17.000	17.000	17.000	-	-	-	-
2	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ của Việt Nam	7923826	Toàn tỉnh	Sở NN&PTNT	1219/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	118.590	15.924		15.924	102.666		102.666	5.000	5.000	3.800	3.800	-	-	1.200	1.200
3	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	7574140	Toàn tỉnh	Sở NN&PTNT	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	451.400	53.477		53.477	397.923	370.068		24.600	24.600	24.600	24.600	-		-	-
4	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	7652087	Toàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016; 208/BTNMT-Th ngày 13/01/2017; 615/QĐ-UBND ngày 17/3/2017; 3381/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	108.127	18.796		18.796	89.331	62.532		-	-			1.218	1.218	1.218	1.218
5	Dự án mở rộng hệ thống thoát nước mưa, nước thải và đấu nối hộ gia đình TP.BMT	7027459	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2267/QĐ-UBND ngày 5/10/2012; 3578/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 2207/QĐ-UBND ngày 12/9/2018; 144/QĐ-TTg ngày 28/01/2022	504.152	204.813	143.369	61.444	299.339	299.339		4.400	4.400					4.400	4.400

Biểu 6

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NĂM 2023 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Dự kiến tổng mức đầu tư			Dự toán chuẩn bị đầu tư			Kế hoạch năm 2023 (vốn chuẩn bị đầu tư)	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú	
				Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Dự toán chuẩn bị đầu tư được phê duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trung ương cân đối vốn ĐTPPT trong nước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
					NST	NSH và nguồn vốn khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				
	TỔNG CỘNG			962.008	879.884	82.124	-	33.219	33.219	32.391	32.391	32.160	32.160	
I	THỊ XÃ BUÔN HỒ			36.600	35.400	1.200	-	2.045	2.045	2.045	2.045	1.549	1.549	
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea Blang đi xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX B. Hồ	12.000	11.000	1.000	479/QĐ-DA, ngày 30/9/2022	441	441	441	441	403	403	
2	Trụ Sở làm việc khối mặt trận và các đoàn thể TX Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX B. Hồ	11.400	11.400		480/QĐ-DA, ngày 30/9/2022	751	751	751	751	335	335	

3	Đường giao thông từ xã Ea Lê đi thôn Bình Lợi, xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	11.000	10.000	1.000	528/QĐ-BQLDA, ngày 29/9/2022	430	430	230	230	230	230	
4	Đường vào khu phòng thủ SH01 xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	5.450	5.000	450	524/QĐ-BQLDA, ngày 29/9/2022	289	289	289	289	289	289	
5	Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp (Đường số No1, N02, No3, No4),	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	30.000	30.000		185/QĐ-QLDA, ngày 13/5/2022	356	356	200	200	200	200	
IV	HUYỆN KRÔNG NĂNG			42.200	40.500	1.700	-	1.841	1.841	1.841	1.841	1.841	1.841	
1	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	8.500	8.500	-	248/QĐ-DA, ngày 27/9/2022	513	513	513	513	513	513	
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã Ea Tóh, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	9.400	8.500	900	253/QĐ-DA, ngày 27/9/2022	285	285	285	285	285	285	
3	Đường giao thông các trục chính buôn Dliêya, xã Dliêya, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	6.400	6.400	-	251/QĐ-DA, ngày 27/9/2022	321	321	321	321	321	321	
4	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Ea Hồ - Phú Xuân, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	9.300	8.500	800	249/QĐ-DA, ngày 27/9/2022	391	391	391	391	391	391	
5	Trụ sở HĐND và UBND xã Phú Xuân, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật đi kèm.	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	8.600	8.600	-	256/QĐ-DA, ngày 27/9/2022	331	331	331	331	331	331	

V	HUYỆN KRÔNG ANA			45.000	41.000	4.000	-	1.965	1.965	1.965	1.965	1.965	1.965	
1	Cải tạo nâng cấp và mở rộng tuyến đường Nguyễn Du nối dài, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana (đoạn từ tổ dân phố 3 đến ngã tư buôn Ê Căm)	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	12.000	10.000	2.000	367/QĐ-BQLDA, ngày 29/9/2022	479	479	479	479	479	479	
2	Nâng cấp đường giao thông từ ngã ba Quỳnh Ngọc, xã Ea Na đi thác Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	8.000	8.000	-	361/QĐ-BQLDA, ngày 29/9/2022	440	440	440	440	440	440	
3	Xây dựng trạm bơm buôn tráp 6 và hệ thống kênh tưới khu vực Thác Đá, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	11.000	10.000	1.000	366/QĐ-BQLDA, ngày 29/9/2022	529	529	529	529	529	529	
4	Trường THPT Krông Ana, huyện Krông Ana; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	6.000	6.000	-	365/QĐ-BQLDA, ngày 29/9/2022	244	244	244	244	244	244	
5	Nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Buôn Tráp đi Buôn Tơ Lơ, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	8.000	7.000	1.000	363/QĐ-BQLDA, ngày 29/9/2022	273	273	273	273	273	273	
VI	HUYỆN KRÔNG BÔNG			30.000	29.000	1.000	-	1.728	1.728	1.728	1.728	1.493	1.493	
1	Trạm bơm cánh đồng Công Trường, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	14.500	14.500	-	389/QĐ-DA, ngày 28/9/2022	830	830	830	830	678	678	
2	Trạm bơm cánh đồng Đồi Sơn, xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	8.500	8.500		392/QĐ-DA, ngày 28/9/2022	520	520	520	520	464	464	

3	Kiên cố hóa kênh mương công trình Trạm bơm Buôn Thiêr xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	7.000	6.000	1.000	393/QĐ-DA, ngày 28/9/2022	378	378	378	378	351	351
VII	HUYỆN EA HLEO			48.470	40.970	7.500	-	2.092	2.092	2.092	2.092	2.092	2.092
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	14.870	12.500	2.370	515/QĐ-DA, ngày 26/9/2022	525	525	525	525	525	525
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Sol đi xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	14.600	12.600	2.000	519/QĐ-DA, ngày 27/9/2022	822	822	822	822	822	822
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Amung - Ea Tir, huyện Ea H'Leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	10.500	9.495	1.005	511/QĐ-DA, ngày 23/9/2022	412	412	412	412	412	412
4	Trường THPT Ea H'leo, huyện Ea H'leo; Hàng mục: Nhà lớp học 12 phòng	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	8.500	6.375	2.125	527/QĐ-DA, ngày 27/9/2022	333	333	333	333	333	333
VIII	HUYỆN EA KAR			120.500	101.500	19.000	-	2.703	2.703	2.231	2.231	2.231	2.231
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ Quốc lộ 26 đi qua Nhà máy nước, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	6.000	4.500	1.500	603/QĐ-BQL, ngày 28/9/2022	211	211	211	211	211	211
2	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Cư Ni đi xã Ea Pal và xây dựng mới các trục đường khu dân cư xã Cư Ni, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	14.500	13.250	1.250	604/QĐ-BQL, ngày 28/9/2022	446	446	446	446	446	446
3	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GĐ2)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	19.000	14.250	4.750	606/QĐ-BQL, ngày 28/9/2022	187	187	187	187	187	187

4	Đường N8 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	14.000	12.500	1.500	602/QĐ-BQL, ngày 28/9/2022	403	403	403	403	403	403
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pal đi Cư Prông huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	12.000	10.000	2.000	601/QĐ-BQL, ngày 28/9/2022	440	440	290	290	290	290
6	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu dân cư Buôn Ea Rót, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	25.000	17.000	8.000	605/QĐ-BQL, ngày 28/9/2022	544	544	344	344	344	344
7	Dự án Hệ thống xử lý nước thải Cụm Công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	30.000	30.000		607/QĐ-BQL, ngày 28/9/2022	472	472	350	350	350	350
IX	HUYỆN LẮK			21.000	21.000	-	-	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191
1	Sửa chữa kênh N2 CTTL Buôn Triết, xã Buôn Triết, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	12.000	12.000		571/QĐ-QLDA, ngày 26/9/2022	820	820	820	820	820	820
2	Thâm nhựa các tuyến đường giao thông nội thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	9.000	9.000	-	574/QĐ-QLDA, ngày 26/9/2022	371	371	371	371	371	371
X	HUYỆN BUÔN ĐƠN			31.500	26.500	5.000	-	1.631	1.631	1.631	1.631	1.631	1.631
1	Kiên cố hóa kênh tưới cánh đồng đôi cao, cánh đồng 19/3, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện B. Đôn	12.500	12.500	-	234/QĐ-BLQDA, ngày 29/9/2022	915	915	915	915	915	915
2	Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện B. Đôn	13.000	8.000	5.000	235/QĐ-BQLDA, ngày 29/9/2022	456	456	456	456	456	456

3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 vào khu du lịch Thanh Hà (Thác 7 nhánh), xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện B. Đôn	6.000	6.000	-	233/QĐ- BLQDA, ngày 29/9/2022	260	260	260	260	260	260	
XI	HUYỆN CƯ KUIN			73.000	63.000	10.000		2.624	2.624	2.624	2.624	2.624	2.624	
1	Cải tạo đường GT liên xã Ea Ktur đi xã Ea Ning (đoạn từ ngã 3 Ea Sim đến Hồ Việt Đức 4), huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	10.000	7.000	3.000	191/QĐ- QLDA, ngày 28/9/2022	504	504	504	504	504	504	
2	Xây dựng hệ thống tiêu nước dọc đường lô cao su từ tỉnh lộ 10 đầu nối vào hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	6.500	5.000	1.500	189/QĐ- QLDA, ngày 28/9/2022	304	304	304	304	304	304	
3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Ea Hu	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	9.000	9.000		185/QĐ- QLDA, ngày 28/9/2022	333	333	333	333	333	333	
4	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Cư Êwi	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	9.000	9.000		186/QĐ- QLDA, ngày 28/9/2022	333	333	333	333	333	333	
5	Cải tạo, nâng cấp đường GT từ thôn 1B đi thôn 19 xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	10.500	7.000	3.500	188/QĐ- QLDA, ngày 28/9/2022	350	350	350	350	350	350	
6	Nâng cấp, cải tạo Đường giao thông liên xã từ thôn 2 xã Ea Bhôk đến chợ An Bình xã Ea Hu, huyện Cư Kuin.	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	18.000	16.000	2.000	190/QĐ- QLDA, ngày 28/9/2022	450	450	450	450	450	450	

7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông Buôn Lang, Buôn Mập, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'Gar	13.500	11.100	2.400	287/QĐ-BQLDA, ngày 27/9/2022	505	505	505	505	505	505	
XIII	HUYỆN KRÔNG BÚK			90.950	78.626	12.324	-	2.422	2.422	2.422	2.422	2.422	2.422	
1	Đường GT từ Buôn Đrao đi thôn Ea Nguôi, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Búk	14.000	10.000	4.000	257/QĐ-BLQDA, ngày 28/9/2022	514	514	514	514	514	514	
2	Đường giao thông liên xã từ thôn 6, xã Cư Né đi thôn Ea My, xã Ea Sín, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Búk	12.000	8.500	3.500	253/QĐ-BLQDA, ngày 27/9/2022	539	539	539	539	539	539	
3	Hệ thống điện chiếu sáng tại khu trung tâm huyện trên tuyến đường N6 và đường Quốc lộ 14, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Búk	14.950	12.626	2.324	251/QĐ-BLQDA, ngày 26/9/2022	519	519	519	519	519	519	
4	Đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật Diêm dân cư nông thôn Buôn Mùi và Buôn Džia, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Búk	20.000	17.500	2.500	254/QĐ-BLQDA, ngày 27/9/2022	274	274	274	274	274	274	
5	Dự án Hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông bên trong Cụm Công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk,	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Búk	30.000	30.000		159/QĐ-QLDA, ngày 28/6/2022	576	576	576	576	576	576	
XIV	HUYỆN KRÔNG PẮC			48.165	43.265	4.900	-	1.907	1.907	1.907	1.907	1.907	1.907	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk (QL26), huyện Krông Pắc đi xã Cư Huê, huyện Ea Kar	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Pắc	8.000	8.000		491/QĐ-BQL ngày 30/9/2022	384	384	384	384	384	384	

2	Hệ thống kênh mương kênh T25, cánh đồng thôn Tân Lợi 1, buôn Đăk Rơ Leang 1, Đăk Rơ Leang 2 xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Pắc	6.840	6.840		492/QĐ-BQL ngày 30/9/2022	373	373	373	373	373	373
3	Nâng cấp đường Trần Phú, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Pắc	10.000	10.000		493/QĐ-BQL ngày 30/9/2022	302	302	302	302	302	302
4	Nâng cấp 7 tuyến đường nội thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Pắc	13.325	8.425	4.900	494/QĐ-BQL ngày 30/9/2022	508	508	508	508	508	508
5	Nâng cấp đường giao thông từ thôn 7, xã Ea Phê đi thôn 19, 20 xã Krông Buk, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Pắc	10.000	10.000		495/QĐ-BQL ngày 30/9/2022	340	340	340	340	340	340
XV	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh			158.723	158.723	-	-	4.238	4.238	4.238	4.238	4.738	4.738
1	San nền, đền bù và đầu tư một số trục đường (CN2, CN3, CN4 nối dài và CN12) - Khu công nghiệp Hòa Phú	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	60.000	60.000		30/QĐ-BDDCN, ngày 18/01/2022	521	521	521	521	1.021	1.021
2	Trụ sở làm việc của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	18.000	18.000		565/QĐ-BDDCN, ngày 29/9/2022	313	313	313	313	313	313
3	Trụ sở làm việc liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Đắk Lắk:	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	11.712	11.712		565/QĐ-BDDCN, ngày 29/9/2022	520	520	520	520	520	520
4	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	11.000	11.000		568/QĐ-BDDCN, ngày 29/9/2022	472	472	472	472	472	472

5	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	11.000	11.000		569/QĐ-BDDCN, ngày 29/9/2022	471	471	471	471	471	471
6	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Cư M'Gar	Cư M'ar	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	11.000	11.000		570/QĐ-BDDCN, ngày 29/9/2022	442	442	442	442	442	442
7	Trường Trung cấp tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà thực hành; nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	14.986	14.986		572/QĐ-BDDCN, ngày 29/9/2022	583	583	583	583	583	583
8	Xây dựng trụ sở làm việc của Chi cục thủy sản	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	8.525	8.525		567/QĐ-BDDCN, ngày 29/9/2022	326	326	326	326	326	326
9	Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Giáo dục hòa nhập Trẻ khuyết tật tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà lớp học, thư viện, các phòng chức năng và nhà lớp học bộ môn	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	12.500	12.500		566/QĐ-BDDCN, ngày 29/9/2022	590	590	590	590	590	590
XVI	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh			10.000	10.000	-	-	438	438	438	438	438	438
1	Bệnh xá 48/BCHQS tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Bộ CHQS tỉnh	10.000	10.000		2172/QĐ-BCH, ngày 29/9/2022	438	438	438	438	438	438
XVII	Sở Lao động TB và XH			8.900	8.900	-	-	301	301	301	301	301	301
1	Cải tạo, chỉnh trang và xây dựng mới một số hạng mục tại Nghĩa trang căn bộ tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Sở LĐTB và XH	8.900	8.900		245/QĐ-SLĐTBXH ngày 26/10/2022	301	301	301	301	301	301

Biểu 7
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
- NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH (ĐIỀU CHỈNH)
(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023 giao đầu năm		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trung ương cân đối vốn ĐTP trong nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung ương cân đối vốn ĐTP trong nước	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST					
TỔNG CỘNG					233.955	214.955	34.000	34.000	58.496	58.496	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk	Tp Buôn Ma Thuột	Ban QLDA ĐTXD thành phố Buôn Ma Thuột	1549/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	34.555	34.555	10.000	10.000	10.000	10.000	
2	Cải tạo, chỉnh trang và xây dựng mới một số hạng mục tại Nghĩa trang cán bộ tỉnh Đắk Lắk	Tp Buôn Ma Thuột	Sở LĐTB và XH	571/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	8.900	8.900	3.000	3.000	6.000	6.000	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ Quốc lộ 26 đi qua Nhà máy nước, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	273/QĐ-UBND, 05/6/2023	6.000	4.500	1.000	1.000	1.000	1.000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Cư Ni đi xã Ea Pal và xây dựng mới các trục đường khu dân cư xã Cư Ni, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	171/QĐ-UBND, 13/4/2023	14.500	13.250	2.700	2.700	2.700	2.700	
5	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GĐ2)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	108/QĐ-UBND, 23/3/2023	19.000	14.250	2.800	2.800	2.800	2.800	
6	Đường N8 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	323/QĐ-UBND, 22/6/2023	14.000	12.500	2.500	2.500	2.500	2.500	

7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pal đi Cư Prông huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	172/QĐ-UBND, 13/4/2023	12.000	10.000	2.000	2.000	3.000	3.000	
8	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu dân cư Buôn Ea Rốt, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	125/QĐ-UBND, ngày 27/3/2023	25.000	17.000	3.500	3.500	6.300	6.300	
9	Dự án Hệ thống xử lý nước thải Cụm Công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	325/QĐ-UBND, 22/6/2023	30.000	30.000	6.500	6.500	6.500	6.500	
10	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ	Thị trấn Quảng Phú, xã Ea Đrong, xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar; TX Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT GT và NN PTNT tỉnh	218/QĐ-UBND, ngày 13/02/2023	70.000	70.000			17.696	17.696	

Biểu 8

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ODA CÓ NHU CẦU VAY LẠI TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu								Kế hoạch vốn vay lại năm 2023		Ghi chú
				Số quyết định	TMDT							Tổng số	Trong đó:	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
						Vốn đối ứng ⁽²⁾	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽³⁾							
							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				
Tổng số	Trong đó:													
					Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại								
	TỔNG SỐ				1.693.395	332.804	0	0	1.360.591	1.090.377	270.214	54.400	54.400	
I	Các dự án cầu vay lại				1.693.395	332.804	0	0	1.360.591	1.090.377	270.214	36.592	36.592	0
1	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	7574140	Sở NN&PTNT	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	451.400	53.477			397.923	370.068	27.855	6.699	6.699	Tỷ lệ vay lại 7%
2	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tại tỉnh Đắk Lắk	7585134	Sở KH&ĐT	2257/QĐ-UBND 29/7/2016; 72/QĐ-UBND ngày 22/11/2018; 413/QĐ-UBND ngày 19/02/2021; QĐ 2233/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	646.721	148.465			498.256	348.779	149.477	20.143	20.143	Tỷ lệ vay lại 30%

3	Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cạn tỉnh Đắk Lắk, dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	7611297	Ban QLDA ĐT XDCT GT và NN PTNT tỉnh	561/QĐ-TTg ngày 18/5/2018; 06/QĐ-UBND ngày 02/01/2016; 770/QĐ-UBND ngày 8/4/2019	595.274	130.862			464.412	371.530	92.882	9.750	9.750	Tỷ lệ vay lại 20%
II	Thông báo sau (trường hợp tỉnh có nhu cầu vay thì tiếp tục bố trí vay lại đối với các dự án ODA).				0	0	0	0	0	0	0	17.808	17.808	0

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng